

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Beurkundungs-Nr.: Số công chứng: 00 SPECIMEN 00/2026 — Hà Nội, 20/2/2026

VĂN BẢN THỎA THUẬN VỀ CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Vereinbarung über das eheliche Vermögen (Ehevertrag) · gemäß dem Gesetz über Ehe und Familie von 2014

Gemäß: dem Gesetz über Ehe und Familie von 2014 Nr. 52/2014/QH13 (Điều 47–50); dem Dekret 126/2014/NĐ-CP; dem Zivilgesetzbuch von 2015; sowie dem freien Willen der beiden Parteien,

DER EHEMANN (PARTEI A)

Ông JEAN <SPECIMEN> ALEXANDRE

Pháp (France) — cá nhân nước ngoài Staatsangehörigkeit

00 SPECIMEN 00 Passnummer

DIE EHEFRAU (PARTEI B)

Bà NGUYỄN THỊ <SPECIMEN>

Việt Nam Staatsangehörigkeit

CCCD 001 SPECIMEN 001 Personalausweisnummer (CCCD)

BEDINGUNGEN DES EHEVERTRAGS

① Điều 1. Căn cứ thỏa thuận

Ông JEAN <SPECIMEN> ALEXANDRE (quốc tịch Pháp) và Bà NGUYỄN THỊ <SPECIMEN> (quốc tịch Việt Nam), dự định đăng ký kết hôn, tự nguyện lập văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng theo Điều 47–50 Luật Hôn nhân và Gia đình số 52/2014/QH13 và Nghị định 126/2014/NĐ-CP.

② Điều 2. Chế độ tài sản được lựa chọn

Hai bên thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận (không áp dụng chế độ tài sản pháp định), tách bạch tài sản riêng của mỗi bên và tài sản chung của vợ chồng theo Điều 48. Văn bản có hiệu lực kể từ ngày đăng ký kết hôn.

③ Điều 3. Tài sản riêng của Chồng

Căn hộ số 1804, tầng 18, dự án THE LAKE VIEW <specimen>, KĐT Tây Hồ Tây, P. Xuân Tảo, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội (nhận chuyển nhượng trước khi kết hôn) là tài sản riêng của Chồng, không thuộc khối tài sản chung của vợ chồng trong suốt thời kỳ hôn nhân.

④ Điều 4. Tài sản riêng của Vợ

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại <specimen>, phường Xuân La, quận Tây Hồ cùng sổ tiết kiệm số 0 SPECIMEN 0 tại Ngân hàng <SPECIMEN>bank là tài sản riêng của Vợ, hình thành trước hôn nhân.

⑤ Điều 5. Tài sản chung và nghĩa vụ chung

Thu nhập, tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ngoài các tài sản đã liệt kê tại Điều 3 và Điều 4, là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng; việc quản lý, sử dụng, định đoạt phải có sự thỏa thuận của cả hai bên.

⑥ Điều 6. Hiệu lực, sửa đổi và cam kết

Văn bản có hiệu lực kể từ ngày công chứng và ngày đăng ký kết hôn (Điều 47), chỉ được sửa đổi, bổ sung, chấm dứt bằng văn bản công chứng mới (Điều 49). Hai bên cam đoan hoàn toàn tự nguyện, minh mẫn, chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã thỏa thuận.

FÜR DEN EHEMANN

Unterschrift, vollständiger Name

FÜR DIE EHEFRAU

Unterschrift, vollständiger Name

<SPECIMEN>

<SPECIMEN>

Der *Văn bản thỏa thuận tài sản vợ chồng* (Ehevertrag), Klausel für Klausel

Ein Ehevertrag über das eheliche Vermögen legt fest, welche Vermögenswerte getrennt bleiben — unerlässlich, wenn ein Ehepartner Ausländer ist und das gemeinsame Zuhause des Paares eine Wohnung in Hanoi ist. Prüfen Sie vor der Unterzeichnung sechs Klauseln. Die Markierungen ①–⑥ verweisen auf das Faksimile auf der vorherigen Seite. Specimen-Dokument — fiktive Daten.

1 Parteien & Rechtsgrundlage — *Căn cứ thỏa thuận*

Bestätigen Sie, dass beide Ehepartner korrekt genannt sind (**vollständiger Name, Staatsangehörigkeit, Ausweis-/Passnummer**) und dass die Vereinbarung **Điều 47–50 des Gesetzes über Ehe und Familie von 2014** zitiert — die einzig gültige Rechtsgrundlage für die Wahl eines Güterstands.

RED FLAG Kein Verweis auf das Gesetz über Ehe und Familie, oder das Dokument ist ein Privatbrief statt einer notariellen Urkunde.

2 Gewählter Güterstand — *Chế độ tài sản theo thỏa thuận*

Der gesetzliche Regelfall in Vietnam ist die eheliche Gütergemeinschaft; ein Paar kann sich stattdessen für einen **vertraglichen Güterstand** entscheiden, der das Vermögen jedes Ehepartners getrennt hält. Die Vereinbarung muss klar festlegen, welcher Güterstand gilt und ab welchem Datum.

RED FLAG Die Vereinbarung trifft keine Aussage zum gewählten Güterstand oder nennt kein Datum des Inkrafttretens.

3 Alleinvermögen des Ehemanns — *Tài sản riêng của chồng*

Die Wohnung des ausländischen Ehepartners — **vor der Eheschließung erworben** — sollte hier als sein Alleinvermögen aufgeführt werden, wodurch sie außerhalb des ehelichen Vermögens bleibt und innerhalb seiner individuellen Eigentumsquote für Ausländer.

RED FLAG Die Wohnung ist nicht als Alleinvermögen aufgeführt, wodurch sie im Scheidungsfall einer hälftigen Teilung ausgesetzt ist.

4 Alleinvermögen der Ehefrau — *Tài sản riêng của vợ*

Alle Landnutzungsrechte, Ersparnisse oder Vermögenswerte, die die vietnamesische Ehepartnerin vor der Eheschließung besaß, müssen ebenso ausführlich aufgeführt werden, mit ausreichenden Angaben (Adresse, Kontonummer), um jeden Vermögenswert zu identifizieren.

RED FLAG Es sind nur die Vermögenswerte eines Ehepartners aufgeführt — eine unausgewogene Vereinbarung lässt sich vor Gericht leichter anfechten.

5 Gemeinsames Vermögen & gemeinsame Pflichten — *Tài sản chung, nghĩa vụ chung*

Alles, was nach der Hochzeit gemeinsam erworben wird — Einkommen, gemeinsame Anschaffungen — bleibt **gemeinschaftliches Vermögen** und erfordert die Zustimmung beider Ehepartner für Verkauf, Beleihung oder Schenkung.

RED FLAG Keine Regelung für künftiges gemeinsames Vermögen, wodurch alles nach der Hochzeit Erworbene unklar bleibt.

6 Wirksamkeit & notarielle Beurkundung — *Hiệu lực, công chứng*

Die Vereinbarung ist erst nach **notarieller Beurkundung (công chứng)** gültig und tritt am Datum der Eheschließungsregistrierung in Kraft; jede Änderung erfordert eine neue notarielle Urkunde.

RED FLAG Die Vereinbarung ist nicht notariell beurkundet, oder wird später durch ein einfaches Nebenschreiben geändert.